

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1                                                | 2          | 3           | 4                      | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>118 501 978 039</b> | <b>88 788 407 769</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | (5.1)       | <b>723 194 248</b>     | <b>681 126 489</b>    |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 723 194 248            | 681 126 489           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             |                        |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> |             |                        |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             |                        |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |             |                        |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b> | (5.2)       | <b>54 699 246 683</b>  | <b>38 579 178 943</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131        |             | 17 677 012 606         | 19 592 496 512        |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 31 545 865 511         | 15 441 909 007        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                      | 133        |             |                        |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD           | 134        |             |                        |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 135        |             | 5 476 368 566          | 3 544 773 424         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |             |                        |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | (5.3)       | <b>44 181 783 421</b>  | <b>33 545 768 025</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 44 181 783 421         | 33 545 768 025        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             |                        |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> | (5.4)       | <b>18 897 753 687</b>  | <b>15 982 334 312</b> |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 125 141 876            |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |             | 3 887 605 586          | 2 458 690 314         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 154        |             | 109 339 619            | 16 624 607            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 14 775 666 606         | 13 507 019 391        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>61 228 870 030</b>  | <b>49 948 836 225</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             |                        |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng               | 211        |             |                        |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc            | 212        |             |                        |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                       | 213        |             |                        |                       |

|                                               |              |                    |                        |                        |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>61 080 475 471</b>  | <b>49 808 136 225</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>            | 221          | (5.5)              | <b>25 920 232 920</b>  | <b>11 203 622 979</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 222          |                    | 46 782 112 097         | 30 246 084 232         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          |                    | ( 20 861 879<br>177)   | ( 19 042 461<br>253)   |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>      | 224          | (5.6)              | <b>1 027 323 999</b>   | <b>1 161 327 999</b>   |
| - Nguyên giá                                  | 225          |                    | 1 339 999 999          | 1 339 999 999          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226          |                    | ( 312 676 000)         | ( 178 672 000)         |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>             | 227          | (5.7)              | <b>27 423 657 116</b>  | <b>27 610 631 783</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 228          |                    | 28 349 180 116         | 28 349 180 116         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          |                    | ( 925 523 000)         | ( 738 548 333)         |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>230</b>   | (5.8)              | <b>6 709 261 436</b>   | <b>9 832 553 464</b>   |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   | (5.9)              | <b>148 394 559</b>     | <b>140 700 000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | 7 694 559              |                        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262          |                    |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | 140 700 000            | 140 700 000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>179 730 848 069</b> | <b>138 737 243 994</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| 1                                             | 2            | 3                  | 4                      | 5                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>   |                    | <b>90 906 855 806</b>  | <b>54 912 071 430</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                    | <b>70 405 855 806</b>  | <b>54 628 987 716</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311          | (5.10)             | 62 086 877 600         | 49 266 131 961         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312          | (5.11)             | 4 319 348 400          | 2 674 695 765          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313          | (5.11)             | 229 143 525            | 138 641 573            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314          | (5.12)             | 2 510 222 435          | 1 714 094 799          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315          |                    | 967 648 530            | 718 631 568            |

|                                        |            |        |                        |                        |
|----------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        |        |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                     | 317        |        |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | 318        |        |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | (5.13) | 292 615 316            | 116 792 050            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         | 320        |        |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |        | <b>20 501 000 000</b>  | <b>283 083 714</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán          | 331        |        |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ             | 332        |        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 333        |        |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | (5.14) | 20 501 000 000         | 283 083 714            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 335        |        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |        |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 337        |        |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |        | <b>88 823 992 263</b>  | <b>83 825 172 564</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | (5.15) | <b>88 823 992 263</b>  | <b>83 825 172 564</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |        | 80 230 710 000         | 80 230 710 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |        |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |        |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                        | 414        |        |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 415        |        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |        | 561 601 062            |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |        |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |        | 1 608 854 848          | 1 608 854 848          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |        |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420        |        | 6 422 826 353          | 1 985 607 716          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |        |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |        |                        |                        |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 431        |        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                      | 432        |        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |        | <b>179 730 848 069</b> | <b>138 737 243 994</b> |

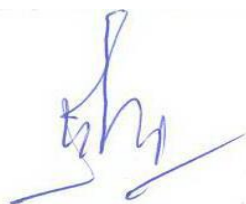
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ                                    |             |            |            |
| + USD                                          |             | 7,328.04   | 1,447.02   |
| + EUR                                          |             |            |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

Ngày 19 tháng 02 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN CÔNG THƠ**



*Nguyễn Văn Nhứt*

Mẫu số: B02-DNHN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2010 | Năm 2010       | Quý 4 năm 2009 | Năm 2009       |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | (6.1)       | 25 359 146 206 | 84 933 990 126 | 22 030 277 924 | 79 638 525 238 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    | (6.1)       | 74 439 546     | 5 992 988 491  | 2 321 881 763  | 6 060 199 997  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10    |             | 25 284 706 660 | 78 941 001 635 | 19 708 396 161 | 73 578 325 241 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    |             | 18 169 175 201 | 52 834 999 081 | 13 059 153 345 | 50 691 519 877 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 7 115 531 459  | 26 106 002 554 | 6 649 242 816  | 22 886 805 364 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | (6.2)       | 25 204 711     | 99 837 012     | 79 127 147     | 1 136 295 131  |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | (6.3)       | 2 354 990 499  | 6 930 110 609  | 1 698 161 513  | 5 511 167 466  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                  | 23    |             | 1 613 182 713  | 5 851 486 603  | 1 230 000 324  | 4 735 713 548  |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24    |             | 1 263 800 623  | 3 649 955 063  | 889 582 957    | 3 656 159 623  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    |             | 1 755 672 504  | 4 630 541 572  | 922 196 734    | 3 541 088 064  |

|                                                                        |    |       |                  |                  |               |                |
|------------------------------------------------------------------------|----|-------|------------------|------------------|---------------|----------------|
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 |       | 1 766 272 544    | 10 995 232 322   | 3 218 428 759 | 11 314 685 342 |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31 |       | 407 866 732      | 614 606 123      |               |                |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32 |       | 2 964 819 107    | 3 474 135 770    |               | 27 110 540     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40 |       | ( 2 556 952 375) | ( 2 859 529 647) |               | ( 27 110 540)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50 |       | ( 790 679 831)   | 8 135 702 675    | 3 218 428 759 | 11 287 574 802 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51 | (6.4) | 121 449 726      | 2 434 233 872    | 368 774 723   | 1 638 331 222  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52 |       |                  |                  |               |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60 |       | ( 912 129 557)   | 5 701 468 803    | 2 849 654 036 | 9 649 243 580  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70 |       |                  | 711              | 355           | 1,203          |

Ngày 19 tháng 02 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THỌ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Nhật*

Công ty Cổ Phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4 năm 2010          | Quý 4 năm 2009        |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01        |             | 24 749 950 706          | 27 088 348 106        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ                       | 02        |             | ( 15 176 930 415)       | ( 13 216 225 188)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |             | ( 4 022 005 688)        | ( 2 859 711 954)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                   | 04        |             | ( 1 613 182 713)        | ( 1 230 000 324)      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 05        |             | ( 12 740 668)           |                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 10 410 856 641          | 4 544 576 047         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | ( 8 384 851 206)        | ( 7 258 178 656)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>5 951 096 657</b>    | <b>7 068 808 031</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác    | 21        |             | ( 6 814 997 606)        | ( 939 438 355)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác | 22        |             | 300 000 000             |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác                       | 23        |             |                         |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             |                         |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                         |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             | 276 224 000             |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             |                         |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>( 6 238 773 606)</b> | <b>( 939 438 355)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                         |                       |

|                                                                                            |           |  |                       |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------------------|--------------------------|
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  |                       |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được                                               | 33        |  | 41 262 858 496        | 35 082 201 432           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |  | ( 41 249 223 875)     | ( 37 970 552 814)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |  | ( 160 181 594)        | ( 113 502 519)           |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36        |  |                       | ( 7 220 763 900)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>                                        | <b>40</b> |  | <b>( 146 546 973)</b> | <b>( 10 222 617 801)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |  | <b>( 434 223 922)</b> | <b>( 4 093 248 125)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |  | <b>1 157 418 170</b>  | <b>4 771 164 627</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |  |                       |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |  | <b>723 194 248</b>    | <b>677 916 502</b>       |

Ngày 19 tháng 02 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN CÔNG THƠ**



*Nguyễn Văn Nhứt*

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản

### 1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty con</u>           | <u>Địa chỉ</u>                                  | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.         | Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật | Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An | 100%                                   | 100%                                |

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

## 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

## 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4/2010 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 15 năm |
| + Máy móc thiết bị       | 05 – 12 năm |
| + Phương tiện vận tải    | 10 năm      |
| + Quyền sử dụng đất      | 46 năm      |

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp **vốn** chủ sở hữu.

#### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

#### 4.12. Các bên liên quan

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Cuối năm           | Đầu năm            |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 335.844.551        | 609.366.073        |
| Tiền gửi ngân hàng | 387.349.697        | 71.760.416         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>723.194.248</b> | <b>681.126.489</b> |

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                             | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 17.677.012.606        | 19.592.496.512        |
| Trả trước cho người bán                     | 31.545.865.511        | 15.441.909.007        |
| Các khoản phải thu khác                     | 9.138.311.287         | 3.544.773.424         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>58.361.189.404</b> | <b>38.579.178.943</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>58.361.189.404</b> | <b>38.579.178.943</b> |

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Khoản trả trước cho người bán bao gồm:

|                                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu     | 7.098.146.190         | 6.541.909.007         |
| Ứng trước xây dựng nhà máy Đồ hộp Phú Nhật | 24.447.719.321        | 8.900.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>31.545.865.511</b> | <b>15.441.909.007</b> |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                 | Cuối năm             | Đầu năm              |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu công nhân              | 5.141.449            | 5.745.199            |
| Phải thu tiền vay của CB CNV    | 823.742.587          | 854.685.695          |
| <b>Tạm ứng cho nhà cung cấp</b> | <b>4.647.484.530</b> | <b>2.684.342.530</b> |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.476.368.566</b> | <b>3.544.773.424</b> |

### 5.3. Hàng tồn kho

|  | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
|--|----------|---------|

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 4.223.736.053         | 2.423.675.427         |
| Công cụ, dụng cụ                      | 281.270.908           | 304.629.504           |
| Thành phẩm                            | 39.676.776.460        | 30.817.463.094        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>44.181.783.421</b> | <b>33.545.768.025</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>44.181.783.421</b> | <b>33.545.768.025</b> |

## 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

|                                            | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu | 14.775.666.606        | 12.753.076.606        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng | -                     | 753.942.785           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>14.775.666.606</b> | <b>13.507.019.391</b> |

## 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Máy móc thiết bị      | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                                |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.520.325.283          | 2.896.125.982                  | 17.829.632.967        | 30.246.084.232        |
| Mua trong năm                 |                        | 1.629.218.185                  | 16.441.342.530        | 18.070.560.715        |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        | 497.256.391                    | 1.037.276.459         | 1.534.532.850         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.520.325.283</b>   | <b>4.028.087.776</b>           | <b>33.233.699.038</b> | <b>46.782.112.097</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                                |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.304.157.000          | 435.861.000                    | 14.302.443.253        | 19.042.461.253        |
| Khấu hao trong năm            | 660.432.000            | 357.788.000                    | 1.806.188.924         | 2.824.408.924         |
| Khấu hao giảm                 |                        | 140.933.000                    | 864.058.000           | 1.004.991.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.964.589.000</b>   | <b>652.716.000</b>             | <b>15.244.574.177</b> | <b>20.861.879.177</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                                |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 5.216.168.283          | 2.460.264.982                  | 3.527.189.714         | 11.203.622.979        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>4.555.736.283</b>   | <b>3.375.371.776</b>           | <b>17.989.124.861</b> | <b>25.920.232.920</b> |

## 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục            | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng            |
|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>    |                                 |                      |
| Số dư đầu năm        | 1.339.999.999                   | 1.339.999.999        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>1.339.999.999</b>            | <b>1.339.999.999</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## Giá trị hao mòn lũy kế

|                      |                    |                    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm        | 178.672.000        | 178.672.000        |
| Khấu hao trong kỳ    | 134.004.000        | 134.004.000        |
| Mua lại tài sản thuê | -                  | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>312.676.000</b> | <b>312.676.000</b> |

## Giá trị còn lại

|                         |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày đầu năm        | 1.161.327.999        | 1.161.327.999        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>1.027.323.999</b> | <b>1.027.323.999</b> |

Xem thêm mục 5.15

## 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 28.323.580.116        | 25.600.000           | 28.349.180.116        |
| Mua trong năm                 | -                     | -                    | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>28.323.580.116</b> | <b>25.600.000</b>    | <b>28.349.180.116</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 721.483.000           | 17.065.333           | 738.548.333           |
| Khấu hao trong năm            | 178.440.000           | 8.534.667            | 186.974.667           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>899.923.000</b>    | <b>25.600.000</b>    | <b>925.523.000</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 27.602.097.116        | 8.534.667            | 27.610.631.783        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>27.423.657.116</b> | <b>0</b>             | <b>27.423.657.116</b> |

## 5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|                                                 | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật | 6.567.967.808        | 9.832.553.464        |
| Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật  | 141.293.628          |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>6.709.261.436</b> | <b>9.832.553.464</b> |

## 5.9. Tài sản dài hạn khác

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------|---------|
|---------|---------|

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                                                  |                    |                    |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ đã xuất dùng cho sản xuất                | 7.694.559          | -                  |
| Ký quỹ thuê xe ô tô kéo container<br>Và 4 romooc | 140.700.000        | 140.700.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>148.394.559</b> | <b>140.700.000</b> |

## 5.10. Vay ngắn hạn

|                               | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng                 | 61.857.598.107        | 48.917.880.207        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 229.279.493           | 348.251.754           |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>62.086.877.600</b> | <b>49.266.131.961</b> |

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất từ 12 %/năm đến 14,66%/năm đối với VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ đến hạn trả của hợp đồng thuê tài chính xe ô tô kéo container và 4 romooc

## 5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán       | 4.319.348.400        | 2.674.695.765        |
| Người mua trả tiền trước | 229.143.525          | 138.641.573          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>4.548.491.925</b> | <b>2.813.337.338</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

## 5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.494.438.465        | 1.711.276.483        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 15.783.970           | 2.818.316            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2.510.222.435</b> | <b>1.714.094.799</b> |

## 5.13. Phải trả người lao động: 967.648.530

Là khoản lương kỳ 2/12/2010 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

## 5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                     | Cuối kỳ     | Đầu năm    |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| - Kinh phí công đoàn                | 103.299.499 | 79.512.879 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế    | 106.065.077 | 37.279.171 |
| - Giữ lại 2% bảo hiểm xã hội để chi | 10.556.740  | -          |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                                    |                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 72.694.000         |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>292.615.316</b> | <b>116.792.050</b> |

## 5.15. Vay và nợ dài hạn

|                                                                                       | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Nợ dài hạn thuê xe tài chính 1 xe kéo cont và 4 romooc                                |                       | 283.083.714        |
| Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật | 19.993.500.000        |                    |
| Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rộng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova        | 507.500.000           |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>20.501.000.000</b> | <b>283.083.714</b> |

## 5.16. Vốn chủ sở hữu

### 5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

|                           | <b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>       |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                           |                              |                               |                                   | DVT: 1.000 đồng                 |                   |
| <b>Số dư đầu năm 2010</b> | 80.230.710                   | 1.608.855                     | -                                 | 1.985.608                       | 83.825.173        |
| Chênh lệch tỷ giá         | -                            | -                             | 561.601                           |                                 | 561.601           |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                            | -                             | -                                 | (1.264.250)                     | (1.264.250)       |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                            | -                             |                                   | 5.701.468                       | 5.701.468         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>80.230.710</b>            | <b>1.608.855</b>              | <b>561.601</b>                    | <b>6.422.826</b>                | <b>88.823.992</b> |

### 5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                              | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của cổ đông sáng lập | 50.718.490.000        | 50.718.490.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 29.512.220.000        | 29.512.220.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>80.230.710.000</b> | <b>80.230.710.000</b> |

### 5.16.3. Cổ phần

|                                                       |           |           |
|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần <b>phổ thông</b> đăng ký phát hành | 8.680.000 | 8.680.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng     | 8.023.071 | 8.023.071 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành            | 8.023.071 | 8.023.071 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

## 5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

|                                                                  | Quý 4/2010    | Quý 4/2009    |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                 | (912.129.557) | 2.849.654.036 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ | 8.023.071     | 8.023.071     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>                             | <b>-</b>      | <b>355</b>    |

## 5.16.5. Phân phối lợi nhuận

|                                            | Quý 4/2010           | Quý 4/2009           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối quý 3 chuyển sang | 7.448.327.067        | 6.302.270.437        |
| Lợi nhuận sau thuế quý 4/2010              | (912.129.557)        | 2.849.654.036        |
| Trích quỹ dự phòng tài chính               |                      | (350.000.000)        |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | (113.371.157)        | (94.251.770)         |
| Chia cổ tức trong năm                      |                      | (7.220.763.900)      |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>    | <b>6.422.826.353</b> | <b>1.486.908.803</b> |

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                        | Quý 4/2010            | Quý 4/2009            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng     | 25.359.146.206        | 22.030.277.924        |
| Giảm giá hàng bán      | -                     |                       |
| Hàng bán bị trả lại    | 74.439.546            | (2.321.881.763)       |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>25.284.706.660</b> | <b>19.708.396.161</b> |

### 6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Quý 4/2010        | Quý 4/2009        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 25.204.711        | 37.835.298        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                 | 41.291.849        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                 |                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                 |                   |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>25.204.711</b> | <b>79.127.147</b> |

### 6.3. Chi phí hoạt động tài chính

|                 | Quý 4/2010    | Quý 4/2009    |
|-----------------|---------------|---------------|
| Chi phí lãi vay | 1.613.182.713 | 1.230.000.324 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 730.901.729          | 436.523.128          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    |                      |
| Trả lãi thuê xe tài chính           | 10.906.057           | 31.638.061           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>2.354.990.499</b> | <b>1.698.161.513</b> |

## 6.4 Thu nhập khác

|                                | Quý 4/2010         | Quý 4/2009 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
| Thu phí ủy thác xuất khẩu      | 107.866.732        |            |
| Nhượng bán tàu cá Việt Nhật 01 | 300.000.000        |            |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>407.866.732</b> |            |

## 6.5 Chi phí khác

|                                                                                                                                                                                                                                          | Quý 4/2010           | Quý 4/2009 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|
| Chi phí ủy thác xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                | 102.492.989          |            |
| Giá trị tàu cá Việt Nhật 01 còn lại                                                                                                                                                                                                      | 149.584.000          |            |
| Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông quý 4/10                                                                                                                                                                                                | 8.181.818            |            |
| Doanh nghiệp chấp nhận theo yêu cầu của khách hàng: giảm 50% giá trị lô hàng thịt ghe đóng lon xuất sang Mỹ đã bị cháy lạnh. Theo quy định hàng ở nhiệt độ từ 1 đến 3 <sup>0</sup> C Nhưng ở bill tàu đã ghi nhiệt độ -18 <sup>0</sup> C | 2.704.560.300        |            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>2.964.819.107</b> |            |

## 6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                         | Quý 4/2010         | Quý 4/2009         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán (Công ty Việt Nhật)   | 363.710.972        | 3.218.428.759      |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế      | 122.087.932        | 93.111.025         |
| Lợi nhuận tính thuế (Công ty Việt Nhật) | 485.798.904        | 3.311.539.784      |
| Thuế suất TNDN                          | 25%                | 25%                |
| Thuế TNDN (Công ty Việt Nhật)           | 121.449.726        | 827.884.946        |
| Thuế TNDN được giảm 50%                 |                    | (405.478.354)      |
| Giảm thuế TNDN 9 tháng/2009             |                    | (53.631.869)       |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>121.449.726</b> | <b>368.774.723</b> |

Thuế TNDN được giảm 50% như được trình bày tại mục 4.11

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc

|                           | Năm 2010           | Năm 2009           |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 203.900.000        | 27.900.000         |
| Lương Tổng Giám đốc       | 129.422.000        | 119.874.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>333.322.000</b> | <b>147.774.000</b> |

## 8. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

## 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 11 năm 2010.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Nhứt*